

BÁO CÁO

**Sơ kết tình hình thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em
giai đoạn I (2012-2015); mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2016-2020
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Thực hiện Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng chính phủ, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020; Chương trình số 01/CTr-UBND ngày 03/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hành động vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Chương trình), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết tình hình thực hiện giai đoạn I (2012-2015) trên địa bàn tỉnh, như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2012-2015

I. THỰC TRẠNG, TÌNH HÌNH

Dân số toàn tỉnh là 1.762.281 người; trong đó trẻ em dưới 16 tuổi là 460.513 trẻ, chiếm 26,1% dân số; trẻ dưới 6 tuổi 170.556 trẻ, chiếm 9,67% dân số; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (HCDB) trên 5.600 em, chiếm 1,22% tổng số trẻ em; trẻ em có nguy cơ rơi vào HCDB trên 30.000 (trong đó khoảng 26.000 trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo). Những năm qua tình hình kinh tế- xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, các chính sách xã hội được quan tâm, tác động tích cực đến công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em (BVCS&GDTE) đạt nhiều kết quả đáng khích lệ.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Tiếp thu, thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI), về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở cơ sở đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới; Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 và các văn bản của các Bộ, ngành Trung ương. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo công tác BVCS&GD trẻ em (*Phụ lục 1*); UBND tỉnh ban hành Chương trình số 01/CTr-UBND, ngày 03/01/2013 về hành động vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập: Ban Chỉ đạo công tác BVCS trẻ em tỉnh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Phó Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban; các thành viên gồm các sở: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội LHPN tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Thành lập Đội công tác liên ngành giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ban ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã,

thành phố xây dựng chương trình cụ thể hóa việc thực hiện, có 15/15 huyện, thị xã, thành phố ban hành Chương trình HĐVTE của địa phương để triển khai thực hiện. Cấp huyện, xã thành lập Ban Chỉ đạo với thành phần, nhiệm vụ tương tự cấp tỉnh. Ban Chỉ đạo được kiện toàn kịp thời khi có thay đổi về nhân sự.

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành công văn chỉ đạo các ngành và địa phương tổ chức tết Nguyên Đán, Tháng HĐVTE, Ngày toàn dân BVCS trẻ em và tết Trung thu để thu hút, vận động xã hội tham gia công tác BVCS&GDTE. Các ngành, các cấp chủ động xây dựng kế hoạch lồng ghép với các phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực; xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em... Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên lồng ghép tuyên truyền, thực hiện các quyền trẻ em. Các ngành phối hợp, ký kết liên tịch, như: Kế hoạch liên ngành phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em; phòng, chống đuối nước giai đoạn 2012-2015; Kế hoạch phối hợp BVCS&GDTE giai đoạn 2013-2020 giữa Sở Lao động- Thương binh và Xã hội và Sở Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch liên ngành trợ giúp pháp lý cho trẻ em giai đoạn 2011-2015; Chương trình phối hợp thực hiện bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước cấp thẻ BHYT...

Thực hiện 04 cuộc khảo sát, đánh giá, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật do Cục BVCS trẻ em tổ chức tại tỉnh. Ban Chỉ đạo tỉnh kiểm tra việc thực hiện quyền trẻ em, việc cấp thẻ BHYT cho trẻ; kiểm tra các cơ sở sử dụng lao động nhằm phát hiện và xử lý khi sử dụng lao động trẻ em trái pháp luật. Ngoài ra các ngành đã phối hợp duy trì giao ban giữa tỉnh, huyện, xã để trao đổi thông tin xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm.

Nhìn chung hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác BVCS trẻ em các cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đề ra, từng thành viên Ban chỉ đạo thể hiện tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được phân công, quan tâm, chỉ đạo triển khai có hiệu quả Chương trình, một số chỉ tiêu về BVCS&GDTE, xây dựng môi trường sống an toàn, phù hợp cho trẻ em đều đạt và vượt so với mục tiêu đề ra. Giảm tỷ lệ trẻ em có HCDB còn 1,22%, giảm 0,88% so với 2011. Tỷ lệ trẻ em có HCDB được trợ giúp đạt 90%, tăng 12% so với 2011 (kế hoạch 85%); 94,2% trẻ em có nguy cơ rơi vào HCDB và có nguy cơ bị tổn hại được phát hiện sớm và can thiệp, trợ giúp; 99,03% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp BHYT; 80% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phù hợp với trẻ em.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU:

1. Kết quả triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, mô hình.

a) Chương trình Bảo vệ trẻ em:

- Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội: Duy trì thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phát hành 241 kỳ, 36.820 quyển tạp chí Gia đình và trẻ em; 250 chuyên mục trên Đài PT& TH tỉnh. Báo Kiên Giang, đài, trạm truyền thanh cấp huyện, xã phát hơn 6.000 tin; Trang thông tin điện tử của các sở, ngành đăng tải nhiều tin bài. In ấn 140.215 sản phẩm, tài liệu, Bản tin vì trẻ em. Lắp đặt 40 pano, treo 3.461 băng rôn. Tổ chức thành công 5 diễn đàn trẻ em cấp tỉnh; lễ phát động Tháng HĐVTE cấp tỉnh hàng năm, tuyên truyền Ngày vi chất dinh dưỡng, Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường, tết Trung thu, Chiến dịch truyền thông “chấm dứt bạo lực đối với trẻ em”. Lồng ghép tuyên truyền qua, hội nghị, hội thi, họp mặt, sinh hoạt, tư vấn được 8.541 cuộc,

469.713 lượt người lớn và trẻ em. Các hình thức đa dạng, nội dung phù hợp tác động tích cực nâng cao trách nhiệm của các ấp, các ngành, gia đình, cộng đồng và trẻ em trong việc đảm bảo an toàn cho trẻ, các hành vi vi phạm quyền trẻ em bị xã hội lên án, định hướng các em chọn ngành nghề phù hợp với khả năng, lứa tuổi và sức khỏe; tạo việc làm cho bản thân và phụ giúp gia đình, góp phần ngăn ngừa và giải quyết trẻ em có HCĐB.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác BVCS trẻ em: Tập trung nâng cao năng lực thực hiện can thiệp, trợ giúp trẻ có HCĐB và trẻ có nguy cơ bị tổn thương, được 49 lớp, 2.228 lượt cán bộ tỉnh, huyện, xã và cộng tác viên (CTV).

- Xây dựng và phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ BVTE: Hệ thống cung cấp dịch vụ BVTE, gồm: Ban Chỉ đạo, Đội công tác liên ngành tỉnh, Ban Điều hành BVTE, nhóm liên ngành cấp huyện, Ban BVCS trẻ em xã, cộng tác viên mô hình; các Trung tâm trợ giúp pháp lý, 3 Văn phòng tư vấn cấp huyện, hàng năm tư vấn trên 500 trẻ, trợ giúp pháp lý trên 700 trẻ. Lập hồ sơ và trợ giúp, kết nối dịch vụ BVTE theo 3 cấp độ cho 924 trường hợp trẻ có HCĐB, trẻ bị tổn thương. Ngày 09/12/2015, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 154/2015/NQ-HĐND, về công tác Dân số- KHHGĐ và BVCS trẻ em giai đoạn 2016-2020, đội ngũ cộng tác viên Dân số- KHHGĐ và BVCS trẻ em gần 2.600 người.

- Xây dựng 4 mô hình trợ giúp trẻ em có HCĐB dựa vào cộng đồng, gồm:

+ Mô hình “Chăm sóc trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em khuyết tật dựa vào cộng đồng”: Trợ cấp thường xuyên trên 2.400 trẻ khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, 270 trẻ mồ côi, bị bỏ rơi, trẻ nhiễm HIV/AIDS không nguồn nuôi dưỡng, trên 10 tỷ đồng/năm. Tập huấn cho gia đình người bị tâm thần nặng các kiến thức cơ bản về quản lý chăm sóc đối tượng tâm thần, tổ chức các hoạt động văn gia, tư vấn trợ giúp trẻ em về đời sống, y tế, giáo dục và các phúc lợi xã hội khác...

+ Mô hình “Phòng ngừa và trợ giúp trẻ em lang thang, trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm tiếp xúc với chất độc hại dựa vào cộng đồng: Triển khai thí điểm huyện An Biên, Giang Thành với 100% xã (14 xã). Tổ chức các hoạt động kết quả có 156.121 trẻ và gia đình hưởng lợi từ các hoạt động.

+ Mô hình “Phòng ngừa và trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực dựa vào cộng đồng”: Số liệu thống kê Công an tỉnh từ năm 2011-2015 có 261 vụ, xâm hại 259 em, trong đó xâm hại tình dục 224 vụ, xâm hại 221 em chủ yếu là tội hiếp dâm trẻ em. Quản lý danh sách trẻ em bị xâm hại, các ngành, các cấp quan tâm thụ lý hồ sơ, truy tố, xử lý nghiêm, bảo vệ quyền lợi, can thiệp hỗ trợ cho trẻ theo Thông tư số 23/2010/TT-LĐTBXH. Triển khai Mô hình ở huyện An Minh, U Minh Thượng, 100% xã (17 xã), tổ chức các hoạt động kết quả có 204.336 trẻ và gia đình hưởng lợi từ các hoạt động.

+ Mô hình “Trợ giúp người chưa thành niên vi phạm pháp luật dựa vào cộng đồng”: Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án số 04, Chương trình phòng, chống tội phạm, 560 cuộc trên 26.000 lượt người. Từ năm 2011-2015, có 706 vụ, 863 trẻ và người chưa thành niên vi phạm pháp luật (trẻ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi là 180 em; đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là 683 người). Các ngành, các cấp, các cơ quan chức năng phối hợp đấu tranh tội phạm xâm hại trẻ em, tội phạm trong lứa tuổi vị thành niên; phòng, ngừa không để trẻ vi phạm pháp luật,

phát hiện, tố giác và đẩy mạnh lập hồ sơ giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng đồng thời đưa ra xét xử công khai nhằm giáo dục, răn đe, phòng ngừa chung; Triển khai mô hình quản lý giáo dục con em trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội góp phần giảm tội phạm trong lứa tuổi thanh thiếu niên.

b) *Xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em*: Hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch triển khai đến tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn, tuyên truyền vận động trong hệ thống chính trị, nhân dân cùng thực hiện. Việc nhận xét đánh giá các tiêu chí khách quan, đúng thực chất. Kết quả có 116/145 xã đạt chuẩn phù hợp với trẻ em, đạt 80% (năm 2011 là 40 xã), trong đó 8 xã duy trì 5 năm liên tục và đề nghị UBND tỉnh tặng bằng khen; có nhiều xã duy trì đạt từ 3-4 năm liên tục.

c) *Chương trình Phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em (PCTNTT)*: thực hiện đồng bộ các giải pháp can thiệp giảm tỷ lệ trẻ bị tai nạn thương tích (TNTT), đặc biệt đuối nước và tai nạn giao thông. Triển khai mô hình “Ngôi nhà an toàn” (14 xã), trên 80% hộ gia đình có trẻ em đăng ký, đánh giá có 16.020 hộ đạt Ngôi nhà an toàn chiếm 80%; mô hình “Trường học an toàn”, “Cộng đồng an toàn”; mô hình dạy bơi được 4 lớp, 90 em; mô hình ký cam kết cho trẻ đội mũ bảo hiểm (8 xã); mô hình Đội thanh niên tình nguyện hướng dẫn, đảm bảo an toàn giao tại 4 xã. 100% học sinh cam kết không vi phạm luật giao thông. Cập nhật thông tin, tìm hiểu nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng khi xảy ra TNTT, động viên, trợ giúp kịp thời cho gia đình có trẻ bị tử vong do TNTT thuộc hộ nghèo, cận nghèo được 35 trường hợp, gần 20 triệu đồng; hỗ trợ 200 áo phao. 80% hộ gia đình, trường học, trẻ em được phổ biến, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTNTT. Trẻ bị TNTT năm 2015 giảm còn 443 trẻ, tỷ suất 96/100.000 (2011 là 680 trẻ, tỷ suất 132/100.000 trẻ). Trẻ bị tử vong do TNTT năm 2015 giảm còn 16 trẻ, tỷ suất 3/100.000 trẻ (2011 là 45 trẻ, tỷ suất 8/100.000 trẻ).

d) *Chương trình HIV/AIDS bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS*: Tỉnh đã có nhiều nỗ lực để triển khai các chiến dịch phòng, chống các nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng. Từ năm 1993 đến 10/5/2016 có 215 trường hợp bị nhiễm, tập trung nhiều ở Rạch Giá, Phú Quốc, Châu Thành; trẻ có nguy cơ cao bị nhiễm HIV có xu hướng tăng. Các ngành, các cấp tuyên truyền, hướng dẫn chăm sóc trẻ tại cộng đồng; thực hiện các chính sách cho trẻ bị ảnh hưởng bởi HIV. Quản lý danh sách trẻ bị nhiễm HIV/AIDS để hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ điều trị và chăm sóc cơ bản, tư vấn xét nghiệm, tâm lý, dinh dưỡng, chính sách về giáo dục. Tháng cao điểm dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, tuyên truyền 1.427 cuộc với 38.819 người dự; vận động gia đình, xã hội không kỳ thị, phân biệt với người nhiễm HIV. Ngành Y tế chủ trì phối hợp tổ chức Tháng hành động phòng, chống HIV/AIDS, tổ chức lễ mítting, phát tờ rơi, băng rôn. Xây dựng mô hình “Cung cấp, kết nối dịch vụ chăm sóc cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS”...Hầu hết các em đều được chăm sóc sức khỏe, trợ giúp.

e) *Thực hiện chính sách phẫu thuật tim cho trẻ em*: Tổ chức 2 đợt khám sàng lọc trên 200 trẻ và phẫu thuật cho 60 trẻ, tổng kinh phí hơn 2,7 tỷ đồng từ nguồn ngân sách và vận động trong đó có 10 trẻ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được phẫu thuật và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước kinh phí gần 200 triệu đồng.

2. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình:

a) *Về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em:* Công tác chăm sóc sức khỏe và phòng, chống suy dinh dưỡng cho trẻ được các cấp ủy, chính quyền, các ngành quan tâm xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện đạt kết quả các chương trình y tế quốc gia như tiêm chủng mở rộng; phòng, chống tiêu chảy; phòng, chống viêm đường hô hấp cấp; phòng, chống các bệnh truyền nhiễm; chống mù lòa do thiếu Vitamin A cho trẻ và bà mẹ sau sinh, chương trình phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con, chương trình sức khỏe học đường, bệnh lý học đường... Mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng, có 15/15 huyện, hầu hết các xã có trạm y tế, hơn 2.000 cán bộ chăm sóc sức khỏe sinh sản, 1.300 CTV phòng, chống suy dinh dưỡng (2011 là 1.500 cán bộ, 900 CTV). Qua đó đã giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi xuống còn 14,3% (kế hoạch giảm xuống 25%); thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi từ 10,81% năm 2011 giảm còn 8,04% vào cuối năm 2015 (kế hoạch giảm dưới 14%). 100% Trung tâm, trạm y tế xã có nữ hộ sinh. Tổ chức uống Vitamin A hàng năm đạt trên 99,4% cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.

b) *Về Giáo dục cho trẻ em:* Hệ thống giáo dục ngày càng hoàn chỉnh, phát triển, đủ các cấp học, bậc học với các loại hình như công lập, dân lập và tư thục. Huy động nhiều nguồn lực khuyến khích học sinh nghèo vượt khó học giỏi, phát triển tài năng trẻ thông qua quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ trẻ em. Tăng cường tuyên truyền, bổ sung nội dung giáo dục về quyền, bổn phận của trẻ em, kỹ năng sống trong chương trình giáo dục của cấp học, bậc học. Tỉnh có 649 trường mầm non, phổ thông, 9.584 phòng học trong đó 195 trường đạt chuẩn quốc gia (mầm non 31, tiểu học 106, THCS 55, THPT 3), đạt 27,10%; 124 cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, chiếm tỷ lệ 18,67% tổng số đơn vị, trường học trong đó mầm non đạt 37%. Thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, có 127/145 xã, 10/15 huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi; chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non nâng lên. Huy động 24.918/25.740 em ra lớp, đạt tỷ lệ 96,80% so với số trẻ phải phổ cập (tăng 24.53% so với 2011); trẻ 5 tuổi dân tộc đến lớp 2.700/2.948, đạt tỷ lệ 91,58%; trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày 22.905/24.918, đạt tỷ lệ 91,9% (tăng 41,49% so với 2011). Năm học 2015-2016, số cháu đi nhà trẻ so với độ tuổi đạt 5,5% (1.786/38.521 trẻ); số cháu đi mẫu giáo đạt 60,20% (39.045/64.851 trẻ). Số học sinh từ 6-10 tuổi đi học so với độ tuổi đạt 93,84% (119.333/127.167 em); số học sinh 6-14 tuổi đi học đạt 96,03%, hoàn thành chương trình tiểu học so với độ tuổi (222.492/223.872) em, đạt 99,38%.

c) *Về bảo vệ trẻ em:* Triển khai 3 cơ sở trợ giúp pháp lý, 3 Văn phòng tư vấn huyện, 50 điểm tham vấn cộng đồng, trường học, hàng năm trợ giúp pháp lý, tư vấn trên 1.200 trẻ. Các hình thức chăm sóc thay thế tại các cơ sở trợ giúp trẻ em được quan tâm đầu tư, nuôi dưỡng trên 300 trẻ có HCĐBKK; Mỗi năm khám, phẫu thuật chỉnh hình miễn phí gần 50 em khuyết tật. Các địa phương có các hình thức chăm sóc trẻ có HCĐBKK đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, nâng tỷ lệ trẻ có HCĐBKK được chăm sóc đạt trên 90%, đăng ký khai sinh đúng hạn cho trẻ đạt 98,8%. Hàng năm cấp trên 167.000 thẻ BHYT trẻ dưới 6 tuổi, đạt tỷ lệ 99,03%. Thực hiện trợ cấp xã hội theo các Nghị định của Chính phủ cho hơn 3.000 em. Hàng năm có trên 126.000 lượt trẻ có HCĐBKK được

trợ giúp với nhiều hình thức, kinh phí trên 7,2 tỷ đồng, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh vận động trên 1,77 tỷ đồng/năm để trợ giúp trẻ em trong tỉnh.

d) *Về vui chơi, giải trí dành cho trẻ em*: Tỉnh có 1 Nhà Thiếu nhi, 1 Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên, 13 Nhà thiếu thi, Trung tâm Văn hóa cấp huyện, 57 điểm vui chơi cấp xã, 5 Nhà văn hóa ấp dành cho trẻ em. Hàng năm có trên 1 triệu lượt trẻ tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí, sinh hoạt, học tập năng khiếu. Các Liên, chi đội tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như hành quân dã ngoại, Liên hoan văn nghệ, thi đấu thể thao, Hội thi “Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh”, “Vở sạch, Chữ đẹp”; “Văn hay, chữ tốt”; “Em yêu Tổ quốc Việt Nam”. Thăm, tặng quà, phong trào giúp đỡ bạn nghèo như “Giúp bạn nghèo vui tết”, “Hũ gạo tình thương”, “Giúp bạn vượt khó”, “Tiết học tốt, Tuần học tốt”, “Câu lạc bộ học tập”, “Nhóm học tập”, “Đôi bạn cùng tiến” thu hút đông đảo trẻ tham gia. Chương trình “Thắp sáng ước mơ tuổi trẻ Việt Nam” tuyên dương nhiều tấm gương vượt khó học tốt, chia sẻ ước mơ của các em, vận động các tổ chức, cá nhân trao học bổng cho trẻ có HCĐBKK vươn lên học tốt. Các hoạt động hè như Trại hè “Ước mơ hồng” liên tỉnh, Hội khỏe phù đồng, Liên hoan tiếng kèn đội ta, Tuần Lễ, Ngày hội văn hóa thiếu nhi, Học kỳ Quân đội góp phần giáo dục lý tưởng, đạo đức, kỹ năng sống cho các em, vui chơi, giải trí nhân Tết nguyên đán, Tháng HDVTE, Tết trung thu, hàng năm có trên 284.000 lượt trẻ tham gia.

e) *Về thực hiện quyền tham gia của trẻ em*: Tổ chức Diễn đàn trẻ em, trại hè, với các chủ đề thiết thực về quyền, lợi ích của trẻ; một số huyện tổ chức đối thoại trẻ em với các ngành, cơ quan quản lý thu hút gần 10.000 lượt em. 100% Trường Tiểu học, trung học cơ sở có tổ chức Đội Thiếu niên tiên phong. Một số trường, địa bàn dân cư có các Mô hình để các em tham gia sinh hoạt đội, nhóm theo kỹ năng, sở thích, góp phần rèn luyện nhân cách, lối sống. 15/15 huyện tổ chức đại hội Cháu ngoan Bác Hồ hàng năm, lồng ghép tuyên truyền cho 2.500 trẻ em về quyền và nghĩa vụ của trẻ.

3. Kinh phí: Đầu tư để thực hiện công tác BVCS trẻ em giai đoạn 2011-2015 là 32,628 tỷ đồng (*Phụ lục 03*)

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét, đánh giá

a) Thuận lợi, khó khăn:

- Thuận lợi

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em ngày càng hoàn chỉnh; các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chương trình, kế hoạch dự án của các Bộ, ngành Trung ương đã được các ngành, các cấp cụ thể hóa để triển khai thực hiện ở cơ sở.

Tình hình kinh tế- xã hội của tỉnh có bước phát triển ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện một bước, kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư làm thay đổi bộ mặt nông thôn ở một số địa bàn còn khó khăn. Nhận thức của đại bộ phận nhân dân về công tác BVCS trẻ em được nâng lên, cùng với việc cải thiện dân trí và các chương trình xã hội khác đã tác động đến sự nghiệp BVCS trẻ em của tỉnh. Phong trào hoạt động nhân đạo, xã hội giúp đỡ trẻ em có HCĐB của

tỉnh đang phát triển mạnh là điều kiện thuận lợi để huy động nguồn lực triển khai tốt các tiêu chí đề ra.

Ban Chỉ đạo, các ngành, các cấp quyết tâm thực hiện các mục tiêu vì trẻ em. Đầu tư cho công tác BVCS&GDTE được tăng cường. Công tác phối hợp liên ngành, kiểm tra giám sát đạt nhiều kết quả tích cực. Các ban ngành, đoàn thể tuyên truyền sâu rộng đến cán bộ Đảng viên, quần chúng nhân dân nhằm nâng cao nhận thức trong việc đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm hại trẻ em; lồng ghép các chương trình quốc gia trên địa bàn có hiệu quả từng bước góp phần thực hiện đạt các mục tiêu đã đề ra.

- Khó khăn:

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều trong tỉnh còn cao; mức thu nhập, trình độ dân trí của người dân ở từng vùng, từng nơi còn chênh lệch; một bộ phận nhân dân chưa nhận thức sự cần thiết đầu tư chăm lo cho trẻ để phát triển lâu dài, đôi khi có trường hợp thiếu trách nhiệm, làm ảnh hưởng đến thực hiện các mục tiêu của Chương trình. Các mục tiêu liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, sự phối hợp có lúc, có nơi chưa đồng bộ.

Tình hình dịch bệnh như sốt xuất huyết, tay chân miệng gia tăng; biến đổi khí hậu, lũ lụt; một số nơi vùng nông thôn, vùng sâu bị ảnh hưởng bởi môi trường, vệ sinh thấp kém làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của trẻ. Xuất hiện tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em, lừa đảo, dụ dỗ trẻ em từ nông thôn đưa ra thành thị để bóc lột sức lao động hoặc lợi dụng trẻ vào các hoạt động mua bán ma túy, mại dâm...có xu hướng phát triển. Số lượng trẻ có HCĐB và trẻ có nguy cơ rơi vào HCĐB còn khá lớn.

b) Ưu điểm, tiến bộ: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh kịp thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, pháp luật về BVCS&GDTE. Cấp ủy, chính quyền các cấp luôn quan tâm, lồng ghép vào phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm của địa phương, đề ra các giải pháp thực hiện các mục tiêu có tính chiến lược lâu dài. Vì vậy đến nay cơ bản các mục tiêu vì trẻ em đều đạt. Các quyền cơ bản trẻ được thực hiện tốt hơn. Công tác chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng trẻ em được cải thiện đáng kể; nhiều hoạt động vui chơi giải trí bổ ích, phát huy quyền tham gia của trẻ được tổ chức ở các cấp, trẻ có HCĐBKK được xã hội ngày càng quan tâm hỗ trợ.

c) Tồn tại, hạn chế

Một số ngành, địa phương thiếu quyết liệt triển khai thực hiện chưa bám sát mục tiêu của Chương trình. Phổ cập giáo dục còn khó khăn, có nơi còn tư tưởng tự thỏa mãn sau khi đã được công nhận hoàn thành, buông lơi chỉ đạo duy trì và nâng cao kết quả. Sự phối hợp của các ngành, các cấp từng lúc thiếu đồng bộ. Ban Chỉ đạo các cấp, cán bộ làm công tác BVCS trẻ em cơ sở thiếu ổn định, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hạn chế nên việc tham mưu, đề xuất cho cấp ủy, chính quyền gặp nhiều khó khăn. Địa bàn rộng, chưa có đội ngũ cộng tác viên để quản lý, thống kê, báo cáo số liệu về trẻ em.

Truyền thông, giáo dục, vận động chưa sâu rộng tới các vùng sâu, vùng xa. Chăm sóc sức khỏe cho trẻ có mặt hạn chế, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dạng thấp còi giảm chậm, xã hội hóa y tế có phát triển, nhưng chưa đều ở các địa phương. Trẻ có nguy cơ bị nhiễm HIV/AIDS ngày càng tăng, chưa được hỗ trợ thường

xuyên tiếp cận các dịch vụ y tế. Tai nạn thương tích và tử vong do đuối nước ở trẻ em giảm chậm so với mục tiêu đề ra.

Tỷ lệ trẻ chưa qua nhà trẻ, mẫu giáo khá cao, cơ sở vật chất các trường, mầm non, mẫu giáo chưa đáp ứng kịp thời với nhu cầu các địa phương. Tiến độ phổ cập trẻ mầm non 5 tuổi còn chậm. Việc phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, Mô hình “Trường học an toàn” từng lúc, từng nơi chưa thật sự hiệu quả. Các điểm vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu cho trẻ còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu của trẻ. Một số hộ gia đình chưa quan tâm giáo dục, quản lý con em, thiếu sự phối hợp quản lý giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Trẻ bị xâm hại, trẻ trong lứa tuổi vị thành niên vi phạm pháp luật tuy có giảm về số vụ nhưng tính chất, mức độ phạm tội ngày càng nghiêm trọng, nguy hiểm.

d) Nguyên nhân

Hệ thống pháp luật, chính sách về BVCS&GDTE chậm sửa đổi, bổ sung. Công tác chỉ đạo, thực hiện của các cấp, các ngành có mặt thiếu đồng bộ từng lúc ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu. Đội ngũ cán bộ BVCS trẻ em cấp xã công việc quá tải, lương và phụ cấp thấp, thường xuyên thay đổi gây khó khăn trong công tác quản lý.

Kết cấu hạ tầng, tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa xây dựng tụ điểm vui chơi cho trẻ nhất là vùng sâu. Hoàn cảnh khó khăn các gia đình phải lao động kiếm sống, thiếu quan tâm trẻ. Ảnh hưởng mặt trái của kinh tế thị trường làm phát sinh các vấn đề xã hội. Những nguyên nhân này tiềm ẩn dẫn đến tình trạng trẻ lang thang, trẻ bị xâm hại tình dục, trẻ lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại nguy hiểm, trẻ bị TNNT, trẻ vi phạm pháp luật...

* *Kinh nghiệm rút ra:* Cần có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ và có hiệu quả của các ngành, các cấp; sự quản lý tốt của cơ quan chuyên môn phối hợp tìm hiểu, rà soát nắm danh sách cụ thể các đối tượng trẻ em, làm cơ sở tham mưu các biện pháp ngăn chặn, trợ giúp kịp thời, hiệu quả. Thực hiện các mục tiêu vì trẻ em phát huy nội lực là chính, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực để hỗ trợ trẻ có nguy cơ rơi vào HCDB. Thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản của trẻ; tạo điều kiện tốt nhất cho trẻ tiếp cận các phúc lợi xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ, cộng tác viên cơ sở ổn định, có năng lực chuyên môn, nhiệt tình tâm huyết. Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức mỗi gia đình tự giác, có trách nhiệm đối với BVCS&GDTE.

2. Kiến nghị, đề xuất:

Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Trẻ em cần quy định cụ thể hơn trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý Nhà nước, các ban ngành, đoàn thể; quy định rõ về phương thức thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, quy định vị trí pháp lý, hướng dẫn cơ cấu tổ chức, quản lý, hoạt động, sử dụng kinh phí của Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp tỉnh, huyện, xã. Tăng cường trách nhiệm giám sát, chức năng giám sát của các tổ chức thành viên Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam...

Phần II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em. Từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa vùng nông thôn và thành thị. Nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho trẻ em.

2. Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đến năm 2020 thực hiện đạt các mục tiêu sau:

a) *Về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em:* Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 23%. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 12,5%. Duy trì 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đến năm 2020.

b) *Về giáo dục cho trẻ em:* Có ít nhất 25% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học là 99% và ở bậc trung học cơ sở là 95%, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc thực hiện chính sách đối với trẻ em dân tộc ít người, trẻ em khuyết tật.

c) *Về bảo vệ trẻ em:* Duy trì giảm dần tỷ lệ trẻ em có HCDB trên tổng số trẻ em dưới 2%. Giảm tỷ lệ trẻ em bị xâm hại. Trên 90% trẻ em có HCDB được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển. Trên 90% trẻ em có nguy cơ rơi vào HCDB được phát hiện, quản lý và có các biện pháp can thiệp, trợ giúp kịp thời để giảm thiểu, loại bỏ nguy cơ rơi vào HCDB. Giảm tỷ suất trẻ em bị TNTT dưới 500/100.000 trẻ em; Giảm tỷ suất trẻ em bị tử vong do TNTT dưới 7/100.000 trẻ em; Trên 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phù hợp với trẻ em.

d) *Về vui chơi, giải trí dành cho trẻ em:* Tăng số xã, phường có điểm vui chơi đạt tiêu chuẩn dành cho trẻ em lên 30% vào năm 2020. Phấn đấu vận động xã hội hóa để thực hiện đạt chỉ tiêu.

e) *Về quyền tham gia của trẻ em:* Phát huy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề của trẻ em; xây dựng và thực hiện các mô hình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em, tổ chức gia đình dân trẻ em các cấp.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách: Rà soát, đánh giá việc thực hiện luật pháp, chính sách, chương trình về BVCS& GDTE của Trung ương và tỉnh để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để thực hiện có hiệu quả công tác BVCS& GDTE trên địa bàn tỉnh.

2. Tăng cường sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền; đưa mục tiêu của Chương trình, nhiệm vụ BVCS& GDTE trong tình hình mới vào nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, địa phương; lồng ghép gắn với việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

2.2. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 73-KH/TU ngày 28-1-2013 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 154/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh, Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh, quy định về công tác Dân số- KHHGĐ và BVCS trẻ em giai đoạn 2016-

2020, Chương trình cho giai đoạn 2016-2020, Chương trình BVTE, Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em, Chương trình PCTNTTTE, Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em và các chương trình, kế hoạch về BVCS& GDTE trên phạm vi toàn tỉnh đồng bộ, có hiệu quả.

2.3. Tăng cường phối hợp liên ngành, huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị- xã hội, gia đình, cộng đồng BVCS& GDTE, thực hiện các quyền của trẻ em, cung cấp dịch vụ BVTE, vui chơi, giải trí, thể thao, thông tin, tạo cơ hội, điều kiện cho trẻ chủ động tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi.

2.4. Duy trì, nhân rộng các mô hình phòng ngừa và trợ giúp trẻ em có HCĐBK; mô hình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em trong nhà trường và cộng đồng; mô hình PCTNTTTE dựa vào cộng đồng là chính. Phát triển, nhân rộng hệ thống BVTE các cấp có đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu trẻ em có HCĐB, nhất là nhóm trẻ bị xâm hại, bạo lực, bóc lột, sao nhãng và trẻ có nguy cơ cao. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, cơ sở trợ giúp trẻ có HCĐB, văn phòng tư vấn, điểm tư vấn cấp trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, đội, nhóm trợ giúp trẻ em. Xây dựng hệ thống quản lý trường hợp trẻ em có HCĐB 100% xã, phường, thị trấn can thiệp, trợ giúp kịp thời.

2.5. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng, đảm bảo tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ được cải thiện, nhất là suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi, không chế tình trạng thừa cân, béo phì gia tăng nhanh ở trẻ. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho bà mẹ và trẻ em, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi. Phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng; vệ sinh an toàn thực phẩm; dinh dưỡng học đường, đặc biệt cho lứa tuổi mầm non và tiểu học. Tăng cường đào tạo kỹ năng, kiến thức về dinh dưỡng cho cán bộ chuyên trách dinh dưỡng và cộng tác viên. Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho trẻ em tại các tuyến, nhất là tuyến cơ sở.

2.6. Tiếp tục thực hiện, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Xây dựng, nhân rộng các mô hình ngăn chặn học sinh bỏ học. Tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các cơ sở hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo an toàn cho trẻ. Bố trí quỹ đất, kinh phí xây dựng trường lớp, trang thiết bị, mở rộng và phát triển các cơ sở vật chất, trường lớp đặc biệt ở bậc mầm non và ở những khu vực đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất. Phát triển độ ngũ giáo viên, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm. Triển khai Đề án dạy bơi cho học sinh tiểu học và THCS.

2.7. Rà soát, quy hoạch tổng thể mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao ở các huyện, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa, thể thao huyện, xã, khu vui chơi giải trí công cộng. Rà soát các khu đất trống, đất thừa, khu vực đông dân cư, trường học, dành quỹ đất tại các khu đô thị, tái định cư để bố trí, đầu tư xây dựng, nâng cấp các khu vui chơi, giải trí, trong đó có các hạng mục phục vụ vui chơi giải trí của trẻ.

2.8. Xây dựng phong trào toàn dân tham gia BVTE, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến trẻ và gia đình. Nâng cao nhận thức, kỹ năng cho người dân trong việc BVTE và trang bị kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó với các tình huống xảy ra, kỹ năng tự bảo vệ, phòng chống đuối nước cho trẻ. Tiếp tục đưa

nội dung BVCS& GDTE vào cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

3. Truyền thông, vận động xã hội: Đẩy mạnh truyền thông giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể; phát huy tinh thần chủ động, tích cực của cộng đồng, gia đình; phát huy vai trò, sự tham gia của trẻ thông qua Diễn đàn trẻ em, hội thi, giao lưu. Thúc đẩy sự quan tâm và thay đổi nhận thức, hành vi của toàn xã hội về BVCS& GDTE.

4. Thực hiện quản lý nhà nước: Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về công tác BVCS& GDTE; đánh giá thực hiện quyền trẻ em. Quản lý thông tin trẻ em, củng cố bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực, chuyên nghiệp hóa cán bộ làm công tác BVCS trẻ em ở các cấp.

Ban Chỉ đạo tỉnh, huyện, xã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ và tổng kết việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình. Kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác BVCS& GDTE.

5. Về kinh phí và huy động nguồn lực: Củng cố, phát triển Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp; đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVCS& GDTE. Nâng kinh phí đầu tư cho công tác BVCS& GDTE từ ngân sách Nhà nước và lồng ghép với các chương trình, dự án khác có liên quan để nâng cao hiệu quả hoạt động của Chương trình.

Căn cứ nhiệm vụ được giao theo quy định tại các chương trình, kế hoạch về BVCS& GDTE giai đoạn 2016-2020 các sở, ngành chức năng và các địa phương lập dự toán chi hàng năm, bảo đảm cho các hoạt động của các chương trình, kế hoạch.

Trên đây là Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn I (2012-2015); mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./. *Dau*

Nơi nhận

- VPCP (A+B);
- Bộ LĐ-TB&XH;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP, Phòng: VHXX, TH;
- Lưu: VT, tvhung.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Văn Huỳnh

Phụ lục 01:
CÁC VĂN BẢN CỦA TỈNH VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM
GIẢI ĐOẠN 2011-2015

STT	Văn bản
1	Kế hoạch số 73-KH/TU ngày 28/1/2013 của Tỉnh ủy, về thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 5/11/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI), về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới.
2	Nghị Quyết số 154/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về công tác Dân số- KHHGĐ và BVCS trẻ em giai đoạn 2016-2020.
3	Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh, quy định về công tác Dân số- KHHGĐ và BVCS trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.
4	Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 23/3/2012 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình BVCS trẻ em giai đoạn 2011-2020 tỉnh và các Quyết định kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh từng thời điểm.
5	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 08/5/2014 của UBND tỉnh, thành lập Đội công tác liên ngành BVTE tỉnh giai đoạn 2012-2020 và các Quyết định kiện toàn thành viên Đội.
6	Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh, ban hành Quy chế hoạt động Đội công tác liên ngành BVTE tỉnh.
7	Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 17/8/2012 của UBND tỉnh, về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.
8	Chương trình số 01/CTr-UBND, ngày 03/01/2013 của UBND tỉnh, về hành động vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
9	Chương trình số 258/CTr-UBND ngày 27/6/2011 của UBND tỉnh, Chương trình Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
10	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh, thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
11	Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 03/4/2014 của UBND tỉnh, thực hiện Quyết định số 55a/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tìm cho trẻ em bị tìm bẩm sinh.
12	Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
13	Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 25/6/2014 của UBND tỉnh, thực hiện Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng.
14	Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 17/7/2014 của UBND tỉnh, hành động vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
15	Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh, thực hiện Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Phụ lục 02:

Biểu số liệu thực hiện các chỉ tiêu cơ bản về BVCS&GD trẻ em

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐV Tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh 2011/2015
1	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Người		500.541	506.547	460.513	460.513	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 16/tổng dân số	%	30,4	28,99	29	29	26,1	
2	Số trẻ em dưới 6 tuổi	Người	167.313	169.321	171.178	170.417	170.520	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số	%	9,83	9,8	9,9	9,7	9,67	
3	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	10.394	10.388	9.661	5.699	5.628	
4	Số cán bộ làm công tác BVCSTE các cấp							
	- Cấp tỉnh: Số cán bộ	Người	7	7	7	7	7	
	- Cấp huyện: Số cán bộ (kiêm nhiệm)	Người	15	15	15	15	15	
	- Cấp xã: Số cán bộ (Kiêm nhiệm)	Người	145	145	145	145	145	
	- Cộng tác viên thôn, ấp, bản (các mô hình)	Người	431	431	431	431	431	
5	Xã phường thị trấn phù hợp với trẻ em.							
	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	40	79	110	116	116	Tăng 76 xã
	Tỷ lệ	%	50,34%	54,48%	75,86%	80%	80%	Tăng 29,66%
6	Cơ sở trợ giúp trẻ em, nuôi dưỡng trẻ em	cơ sở	4	4	4	4	4	
	- Số trẻ em được nuôi dưỡng	Trẻ	277	323	325	348	407	Tăng 130
7	Thực hiện các mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em:							
	- Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	o%	7,56	4,23	5,3	3,92		
	- Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	o%	7,59	4,23	5,4	4,08		
	- Tỷ lệ suy DD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi	%	26,8	24,0	22,8	21,9	21,8	Giảm 5%
	- Tỷ lệ suy DD trẻ dưới 5 tuổi thể nhẹ cân	%	16	15,4	14,3	13,9	13,6	Giảm 2,4%
8	Thực hiện mục tiêu về giáo dục cho trẻ em							
	- Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo	%	38,7	55,7	58,3	58,7	60,2	
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo	%	72,3	87,6	90,7	95,3	96,80	Tăng 24,5%
	- Tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ	%	2,2	2,1	4,8	3,9	4,63	Tăng 2,43%
	- Tỷ lệ trẻ em nhập học cấp tiểu học đúng độ tuổi	%	92,28	92,37	93,12	93,84	93,84	Tăng 1,56%
	- Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học	%	99,4	99,55	99,25	99,30	99,38	
	- Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp THCS	%	97,92	98,58	98,89	99,33	99,4	
9	Thực hiện mục tiêu về bảo vệ trẻ em							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT	%	95%	96%	98%	99%	99,03%	Tăng 4,03%
	- Giảm tỷ lệ trẻ em có HCĐB/tổng số trẻ em	%	2,1%	2,07%	2,04%	1,9%	1,22%	Giảm 0,88%
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt KK được chăm sóc, trợ giúp	%	78%	82%	83%	85%	90%	Tăng 12%
	- Tổ chức thăm, tặng quà cho trẻ em nghèo, trẻ em có HCĐB hàng năm nhân dịp tết, Tháng HĐVTE, tết Trung thu...	Trẻ	104.394	184.841	110.750	91.162	139.744	Tăng 35.350 trẻ
10	Thực hiện mục tiêu về vui chơi giải trí							
	- Số cung, nhà thiếu nhi cấp tỉnh	NTN	1	1	1	1	1	
	- Số Trung tâm HĐTN tỉnh	TT	1	1	1	1	1	
	- Số cung, nhà thiếu nhi cấp huyện	NTN	13	13	13	13	13	
	- Số XPTT có điểm vui chơi giải trí dành cho trẻ em	Xã	55	55	55	55	59	Tăng 4
11	Vận động Quỹ BTTE tỉnh (tiền mặt, học bổng và hiện vật quy ra tiền)	Tr đ	1.377	1.900	1.630	2.187	1.764	Tăng 387 triệu đồng.

Phụ lục 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ CHĂM SÓC TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng

1. Kinh phí cấp tỉnh:

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	TỔNG CỘNG
Chia theo nguồn						
Ngân sách tỉnh	1,586	2,713	1,258	2,043	2,356	9,956
Trung ương hỗ trợ các chương trình, mô hình	450	625	925	774	1,337	4,111
Vận động thông qua Quỹ BTTE tỉnh	1,377	1,900	1,630	2,187	1,764	8,858
TỔNG CỘNG	3,413	5,238	3,813	5,004	5,457	22,925

2. Kinh phí cấp huyện:

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	TỔNG CỘNG
Chia theo nguồn						
Ngân sách cấp huyện	406	375	422	425	432	2,060
Vận động, xã hội hóa trực tiếp, Quỹ BTTE tỉnh	1,311	1,562	1,625	1,689	1,456	7,643
TỔNG CỘNG	1,717	1,937	2,047	2,114	1,888	9,703